

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Thông báo này thay cho Thông báo số 518/TB-ĐHYKV ngày 18/5/2025
của Hiệu trưởng trường ĐHYK Vinh)

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2025
như sau:

1. NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH, CHỈ TIÊU, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

TT	Trình độ đào tạo	Ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Thạc sĩ	Y tế công cộng	15	Tập trung 02 năm
2	Chuyên khoa cấp I	Nội khoa	30	Tập trung 02 năm
		Nhi khoa	30	Tập trung 02 năm
		Sản phụ khoa	20	Tập trung 02 năm
		Tai mũi họng	25	Tập trung 02 năm

2. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

TT	Ngành/chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Hình thức	Môn thi	
			Cơ sở	Chuyên ngành
1	Thạc sĩ Y tế công cộng	Thi tuyển	Dịch tễ	Sức khỏe môi trường - Tổ chức và Quản lý y tế - Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm
2	CKI Nội khoa	Thi tuyển	Sinh lý	Nội
	CKI Nhi khoa	Thi tuyển	Sinh lý	Nội nhi
	CKI Sản phụ khoa	Thi tuyển	Giải phẫu	Sản phụ khoa
	CKI Tai mũi họng	Thi tuyển	Giải phẫu	Tai mũi họng

3. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

3.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian bị truy tố hoặc thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương (*đối với thí sinh tự do*) xác nhận;
- Được cơ quan quản lý nhân sự đồng ý cho phép tham gia dự tuyển bằng văn bản; Nếu thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (*thí sinh tự do*), phải có bản cam kết về việc cá nhân không thuộc sự quản lý, không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào trong thời điểm đăng ký dự thi.

3.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ và kinh nghiệm/thâm niên công tác chuyên môn

3.2.1. Dự tuyển trình độ thạc sĩ

a) Văn bằng

Người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp (hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp) đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi (Cử nhân Y tế công cộng, Bác sĩ Y học dự phòng);

- Đã tốt nghiệp (hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp) đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi (Y khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Răng hàm mặt, Dược học, Hóa dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật phục hình răng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện, Y sinh học thể dục thể thao) và có chứng chỉ học bổ sung kiến thức khi nộp hồ sơ.

- Đã tốt nghiệp (hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp) đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi (Sinh học, Môi trường, Dân số, Kinh tế, Hóa học, Xã hội học, Nhân học) và có chứng chỉ học bổ sung kiến thức khi nộp hồ sơ.

b) Về thâm niên công tác (tính đến ngày nộp hồ sơ)

- Những người đã tốt nghiệp (hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp) đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành Y tế công cộng được dự thi ngay.

- Những người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Y tế công cộng phải có ít nhất 01 (một) năm công tác trong ngành y tế hoặc quản lý sức khỏe.

- Những người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Y tế công cộng phải có ít nhất 02 (hai) năm công tác trong ngành y tế hoặc quản lý sức khỏe.

c) *Năng lực ngoại ngữ*: Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên có chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh trình độ sau đại học và còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày thi tuyển.

3.2.2. Dự tuyển trình độ chuyên khoa cấp I

a) *Văn bằng*: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Bác sĩ y khoa (Bác sĩ đa khoa).

b) *Thâm niên công tác (tính đến ngày nộp hồ sơ)*: Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng

TT	Điều kiện	Minh chứng pháp lý
1	Có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/quyết định tiếp nhận và phân công công tác/Hợp đồng lao động.
2	Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh.	- Xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh xã hội; - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh, bệnh binh.
3	Thân nhân liệt sĩ	- Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công"; - Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); - Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp ưu đãi của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có).
4	Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động	- Xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh xã hội; - Bản sao công chứng chứng nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.

5	Người dân tộc thiểu số hiện có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định là Khu vực 1	- Giấy xác nhận dân tộc thiểu số; - Bản sao CCCD/CMND - Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương;
6	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.	- Bản sao công chứng giấy xác nhận của cha hoặc mẹ là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; - Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập; - Bản sao giấy khai sinh.

4.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được tính điểm ưu tiên là 1 điểm và được cộng vào môn cơ sở.

5. HỒ SƠ TUYỂN SINH

- Đơn đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự;
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan, đơn vị quản lý nhân sự hoặc UBND xã/phường đối với thí sinh tự do);
- Công văn hoặc quyết định cử đi thi tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự tuyển đối với thí sinh tự do;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm. Trường hợp tốt nghiệp đại học ở nước ngoài phải nộp giấy xác nhận văn bằng của cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5. Bản sao công chứng:

a. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ y tế công cộng:

- Bằng và bảng điểm hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh trình độ sau đại học còn hiệu lực tính đến ngày thi tuyển;

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với người dự tuyển trình độ thạc sĩ y tế công cộng có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần hoặc ngành khác.

b. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ chuyên khoa cấp I: Chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

6. Giấy xác nhận thâm niên công tác và bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức, quyết định phân công công tác để chứng minh thâm niên công tác.

7. Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8. Giấy chứng nhận sức khỏe (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

9. Ảnh 3x4 (trong vòng 6 tháng tính đến ngày dự thi; ghi rõ họ tên, ngày sinh và nơi sinh sau ảnh): 04 chiếc

10. Hai phong bì thư có dán tem ($\geq 4.000đ$) và ghi rõ địa chỉ người nhận, số điện thoại liên lạc.

Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký dự thi do Trường Đại học Y khoa Vinh phát hành.
- Tất cả giấy tờ được xếp theo thứ tự nêu trên. Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.
- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận hồ sơ sẽ không được dự thi, nếu dự thi mà bị phát hiện sẽ bị hủy kết quả thi.

6. KINH PHÍ TUYỂN SINH

- Kinh phí đăng ký dự thi : 100.000 đồng/hồ sơ
- Kinh phí dự thi : 200.000 đồng/môn thi

Kinh phí tuyển sinh phải được nộp đủ một lần cùng với hồ sơ đăng ký dự thi; Hồ sơ và lệ phí thi tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

- Phát hành và nhận hồ sơ dự tuyển: Từ ngày 21/04/2025 đến 16h30' ngày 04/07/2025 tại phòng Quản lý đào tạo - Trường ĐHYK Vinh. (sáng từ 8h00' đến 11h00'; chiều từ 14h00' đến 16h30' trừ thứ 7 và chủ nhật)
- Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ: Dự kiến ngày 10/07/2025 trên website của Trường ĐHYK Vinh (<http://vmu.edu.vn>).

8. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TRÚNG TUYỂN

8.1. Điều kiện xét tuyển: Các môn thi phải đạt 50% của thang điểm mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không làm tròn điểm từng môn thi.

8.2. Xét trúng tuyển

Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xét trúng tuyển đối với người có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- Tập trung thí sinh dự thi: Dự kiến 08h30' ngày 12/07/2025
- Hướng dẫn ôn tập: Dự kiến từ ngày 12/07/2025 đến 10/08/2025
- Công bố danh sách phòng thi, phổ biến quy chế thi, phát thẻ dự thi: Dự kiến 08h30' ngày 16/08/2025
- Thời gian thi dự kiến:
 - + 14h00' ngày 16/08/2025: Thi môn cơ sở
 - + 07h00' ngày 17/08/2025: Thi môn chuyên ngành

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI VÀ NHẬP HỌC

- Công bố kết quả thi: Dự kiến ngày 21/08/2025
- Nhận đơn phúc khảo: Dự kiến từ ngày 22/08/2025 đến 05/09/2025
- Công bố kết quả xét trúng tuyển: Dự kiến ngày 08/09/2025
- Thời gian nhập học: Dự kiến từ ngày 20/09/2025

11. HỌC PHÍ DỰ KIẾN, LỘ TRÌNH TĂNG HỌC PHÍ TỐI ĐA CHO TỪNG NĂM

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Các quy định có liên quan (nếu có) và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Khi cần, xin liên hệ phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Y khoa Vinh (161-Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An), số điện thoại 0238 3524622 - 0967787489. Thông tin về đào tạo Sau đại học được đăng tải trên Website <http://vmu.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Các cơ sở y tế;
- Lưu VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tuấn

PHỤ LỤC

1. Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Các chứng chỉ	Cơ sở cấp chứng chỉ (*)	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Educational Testing Service (EST)	30 - 45
		IELTS	British Council (BC) International Development Program (IDP) Cambridge ESOL	Từ 4.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	Cambridge ESOL	B1 Preliminary: 140 B1 Business Preliminary: 140 Linguaskill: 140
		Aptis ESOL	British Council (BC)	B1 (General)
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Tập đoàn giáo dục Pearson Vương quốc Anh	Level 2
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	EMG Education Pearson Vương quốc Anh	43-58
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	36 cơ sở được Cục quản lý chất lượng - BGD&ĐT công nhận cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ	VSTEP.3-5 (4.0)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	Bộ Giáo dục Pháp	TCF: 300 – 399 Văn bằng DELF B1 Diplome de Langue (**)
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut The German TestDaF language certificate	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD	Goethe - Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD - Zertifikat B1, TestDaF - TDN3, ECL B1
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	CÔNG ty TNHH công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo KenTei Kyokai (J-Test)	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	ТРКИ - 1

(*) Ứng viên cần đăng ký thi tại các cơ sở được Bộ GD&ĐT công nhận và cấp phép tổ chức thi theo Thông tư 11/2022/TT-BGD&ĐT.

(**) Bảng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo sau đại học không giới hạn thời hạn sử dụng.

2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ VSTEP theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

TT	Các cơ sở được công nhận cấp chứng chỉ VSTEP
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Trường Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng
35	Trường ĐH Tài chính – Marketing
36	Trường ĐH Thành Đông